

Bản án số: 25/2018/DS-PT

Ngày 11/ 04 /2018

V/v: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất lâm nghiệp*”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Gia Lương.

Các Thẩm phán: Ông Thân Quốc Hùng.
Bà Hoàng Thị Thu Hiền.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Văn Chúc - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Ông Nguyễn Đức Sơn - Kiểm sát viên trung cấp, tham gia phiên tòa.

Ngày 11 tháng 04 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 16/2018/TLPT-DS, ngày 08/03/2018, về: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất lâm nghiệp*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2018/DS-ST ngày 12/01/2018 của Toà án nhân dân huyện SD có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 36/2018/QĐ-PT ngày 02/4/2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1964 (Có mặt).

Bà Hoàng Thị Th1, sinh năm 1970 (Vắng mặt).

Bà Th1 có giấy ủy quyền cho ông H1 tham gia tố tụng.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Nghi H2, sinh năm 1959 (Vắng mặt).

Bà Nguyễn Thị X1, sinh năm 1960 (Có mặt).

Ông H2 có giấy ủy quyền cho bà X1 tham gia tố tụng.

Đều địa chỉ: xã VS, huyện SD, tỉnh Bắc Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Anh Nguyễn Hoàng Th2, sinh năm 1994 (Vắng mặt).

Anh Th2 có giấy ủy quyền cho ông Nguyễn Văn H1 tham gia tố tụng.

Địa chỉ: xã VS, huyện SD, tỉnh Bắc Giang.

3.2. UBND huyện SD, tỉnh Bắc Giang, do ông Ngọc Minh Ph1, Trưởng phòng tài nguyên, môi trường huyện SD đại diện theo ủy quyền, (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Khu 1, thị trấn ACh, huyện SD, tỉnh Bắc Giang.

4. Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị X1 - Là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Tại đơn khởi kiện ngày 28/3/2017 và những lời khai tiếp theo nguyên đơn ông Nguyễn Văn H1 (bà Hoàng Thị Th1 ủy quyền cho ông H1) trình bày: Năm 1995 gia đình ông được Ủy ban nhân dân huyện SD giao quản lý và sử dụng một mảnh đất lâm nghiệp diện tích 25,5ha (255.000m²) thuộc lô 1 khoảnh 15 thôn KhR (nay là KhA) xã VS. Ngày 27/8/1995 mảnh đất lâm nghiệp trên đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp (Sổ bìa xanh), ngày 19/01/2000 được chuyển từ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp sang Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sổ bìa đỏ) có số sổ: N 879815, số vào sổ: 00653/QSĐĐ/H diện tích 25,5ha (255.000m²) thuộc lô 1 khoảnh 15 thôn KhR, xã VS đứng tên chủ sử dụng đất hộ ông Nguyễn Nghi H1 (tức Nguyễn Văn H1), gia đình ông vẫn quản lý, sử dụng diện tích đất được giao đến khi bị gia đình bà X1 ông H2 lấn chiếm. Ban đầu vợ chồng ông bà khởi kiện vợ chồng bà Nguyễn Thị X1 ông Nguyễn Nghi H2 diện tích đất lâm nghiệp là 75.000m² (tức 7,5ha), đề nghị xem xét giá trị đất và cây keo trồng trên đất tranh chấp, đối với cây rừng tự nhiên không đề nghị xem xét.

Sau khi Tòa án tiến hành xem xét thẩm định và định giá tài sản có tranh chấp vợ chồng ông có đơn đề nghị bổ sung yêu cầu khởi kiện và bổ sung người tham gia tố tụng, vợ chồng ông đề nghị vợ chồng bà X1 ông H2 trả diện tích đất lâm nghiệp lấn chiếm của gia đình ông là 119.000m² (tức 11,9ha) thuộc lô 1 khoảnh 15 thuộc thôn KhR (nay là KhA) xã VS đúng như diện tích đất lâm nghiệp đã thẩm định chứ không phải là 75.000m² (tức 7,5ha) đất lâm nghiệp như ban đầu yêu cầu, đề nghị đưa con trai ông bà là anh Nguyễn Hoàng Th2 vào tham gia tố tụng.

Nguyên nhân xảy ra tranh chấp: Do lô 1 khoảnh 15 và lô 2 khoảnh 15 có cùng gianh giới, năm 1995 ông H2 chồng bà X1 là anh trai cùng ông nhận đất lâm nghiệp, bà X1 không trực tiếp đi nhận đất. Trong quá trình quản lý sử dụng bà X1 ông H2 không xác định được gianh giới đất, nên đã lấn chiếm sang phần đất lâm nghiệp gia đình ông được giao quản lý, gia đình bà X1 ông H2 khai thác cây rừng tái sinh và trồng một số cây Keo trên đất. Việc xảy ra tranh chấp đất lâm nghiệp từ năm 2008, gia đình ông đã làm đơn đề nghị chính quyền địa phương giải quyết, do là anh em trong gia đình nên năm 2010 ông và ông H2 chồng bà X1 cùng chính quyền địa phương và các cơ quan có thẩm quyền hòa giải chia đôi diện tích đất lâm nghiệp đang tranh chấp mỗi gia đình quản lý một

nửa. Bà X1 không chấp nhận sự thỏa thuận mà cho rằng đất tranh chấp là của gia đình bà, do vậy vợ chồng ông làm đơn khởi kiện ra Tòa án.

Nay vợ chồng ông đề nghị Tòa án xác nhận diện tích đất 11,9ha (119.000m²) tại lô 1 khoảnh 15 thôn KhR (nay là KhA), xã VS mà vợ chồng bà X1 ông H2 đang quản lý là của vợ chồng ông. Đối với số cây Keo gia đình bà X1 ông H2 trồng trên đất tranh chấp vợ chồng ông không yêu cầu Tòa án xem xét, nếu sau này vợ chồng ông H2 bà X1 không khai thác cây Keo trả đất lâm nghiệp, thì ông bà sẽ khởi kiện bằng một vụ án dân sự khác, về giá trị đất tranh chấp ông không đề nghị Tòa án xem xét. Ông đề nghị bà X1 ông H2 phải chịu toàn bộ tiền chi phí định giá, thẩm định tài sản, tiền chi phí đo đạc mà ông đã phải nộp tạm ứng.

Bị đơn bà Nguyễn Thị X1 trình bày: Năm 1995 gia đình bà được UBND huyện SD giao quản lý và sử dụng một mảnh đất lâm nghiệp có diện tích 34,4ha (344.000m²) thuộc lô 2 khoảnh 15 thôn KhR (nay là KhA) xã VS. Ngày 27/8/1995 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp (Sổ bìa xanh), ngày 19/01/2000 được chuyển từ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp sang Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sổ bìa đỏ) số sổ: N 879816, số vào sổ: 00649/QSĐĐ/H diện tích 34,4ha (344.000m²) thuộc lô 2 khoảnh 15 thôn KhR, xã VS đứng tên chủ sử dụng đất hộ ông Nguyễn Nghi H2. Bà xác định đất lâm nghiệp gia đình bà đang quản lý không cấp chồng vào đất lâm nghiệp của gia đình ông H1, bà Th1, việc ông H1 bà Th1 xác định gia đình bà lấn chiếm 7,5ha đất lâm nghiệp khi khởi kiện ban đầu và xác định lại gia đình bà lấn chiếm 11,9ha đất lâm nghiệp theo đơn khởi kiện bổ sung bà không nhất trí.

Nguyên nhân xảy ra tranh chấp: Do hai lô đất lâm nghiệp có cùng gianh giới nên gia đình ông H1 đã cho rằng gia đình bà đã lấn chiếm đất lâm nghiệp của gia đình ông H1. Đất lâm nghiệp tranh chấp phát sinh từ năm 2008, năm 2010 gia đình bà là ông H2 và gia đình ông H1 đã thỏa thuận chia đôi đất lâm nghiệp tranh chấp mỗi gia đình quản lý một nửa, bà không nhất trí sự thỏa thuận giải quyết chia đôi đất lâm nghiệp tranh chấp giữa gia đình bà do ông H2 và gia đình ông H1 thỏa thuận tại UBND xã VS, bà đề nghị Tòa án xác định gianh giới đất theo giấy chứng nhận đất lâm nghiệp năm 1995, mặc dù bà không được trực tiếp đi nhận đất lâm nghiệp nhưng chồng bà là ông Nguyễn Nghi H2 được nhận đất lâm nghiệp và biết gianh giới sau đó nói lại cho bà gianh giới đất. Gia đình bà sử dụng và quản lý đất lâm nghiệp được giao căn cứ vào sơ đồ giao đất trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp năm 1995, gia đình bà không lấn chiếm đất của gia đình ông H1 bà Th1. Bà không đề nghị Tòa án định giá cây Keo trồng trên đất, nếu Tòa án xác định đất tranh chấp là của gia đình ông H1 thì bà sẽ khai thác cây Keo trả lại đất cho gia đình ông H1, bà không đề nghị

Tòa án xem xét giá trị đất lâm nghiệp tranh chấp. Bà không có yêu cầu phản tố yêu cầu khởi kiện của ông H1 bà Th1.

Bà xác định đất gia đình bà được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao quản lý, canh tác là hợp pháp, gia đình làm đúng vị trí đất theo lô, khoảnh được giao tại thực địa, nay ông H1 bà Th1 khởi kiện cho rằng gia đình bà lấn chiếm đất 11,9ha là không có căn cứ, bà không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông H1 bà Th1. Do vậy bà không chấp nhận chịu tiền chi phí thẩm định, định giá, không chấp nhận chi phí đo đạc như ông H1 yêu cầu.

Ông Nguyễn Nghi H2 trình bày: Về thời gian, địa điểm và diện tích đất lâm nghiệp của gia đình ông được nhà nước giao quản lý đúng như bà X1 đã trình bày. Về đất lâm nghiệp xảy ra tranh chấp giữa gia đình ông và gia đình ông H1 đã xảy ra từ năm 2008, nhưng giữa ông và ông H1 là anh em nên năm 2010 hai gia đình đã thỏa thuận chia đôi đất tranh chấp để quản lý sử dụng. Theo sơ đồ đo vẽ của UBND xã thì diện tích đất lâm nghiệp tranh chấp là 7,5ha, do vậy ông H1 khởi kiện diện tích đất lâm nghiệp tranh chấp là 11,9ha thì ông không nhất trí.

Ông cùng ông H1 là người trực tiếp đi nhận đất nên ông biết được gianh giới đất, nhưng ông từ chối không đi đến nơi tranh chấp đất. Ông không nhất trí biên bản thẩm định và sơ đồ đo đạc do đại diện cơ quan Hạt kiểm lâm thể hiện diện tích đất tranh chấp. Ông đề nghị ông H1 bà Th1 giữ nguyên sự thỏa thuận giữa hai gia đình tại UBND xã VS và rút đơn khởi kiện. Bà X1 vợ ông không nhất trí sự thỏa thuận giữa ông và ông H1 thì tự bà X1 giải quyết. Ông không chấp nhận chịu tiền chi phí thẩm định, định giá, không chấp nhận chi phí đo đạc như ông H1 yêu cầu.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Nguyễn Hoàng Th2 trình bày: Anh là con trai lớn của ông Nguyễn Văn H1 và bà Hoàng Thị Th1, hiện anh đang là sinh viên năm cuối khoa thú y Trường đại học nông nghiệp 1 Hà Nội. Anh được biết gia đình anh có được Nhà nước giao 25,5ha (255.000 m²) đất lâm nghiệp tại thôn KhR, xã VS và đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, anh không biết đất lâm nghiệp gia đình được giao ở vị trí nào, trên đất trồng loại cây gì vì từ bé đến nay anh đi học và không tham gia lao động trồng rừng cùng gia đình. Anh xác định trong gia đình bố mẹ anh làm chủ gia đình, hiện tại anh đang là sinh viên học năm cuối đại học nên anh không thể tham gia phiên họp, công khai tiếp cận chứng cứ và hòa giải, tham gia phiên tòa được, anh ủy quyền cho bố anh là ông Nguyễn Văn H1 thay mặt anh giải quyết tại Tòa án.

2. Tại công văn số: 1322/UBND-KT ngày 10/11/2017 của UBND huyện SD, tỉnh Bắc Giang có quan điểm như sau:

Khi giao rừng và đất lâm nghiệp cho hộ ông Nguyễn Nghi H2 và hộ gia đình ông Nguyễn Văn H1 từ năm 1995 tổ công tác tiến hành giao ngoài thực địa,

khoanh vẽ vào bản đồ sau đó về tính toán diện tích, không đo đạc cụ thể tại hiện trường do không có máy móc. Gianh giới giữa các lô rừng dựa vào gianh giới tự nhiên như Rông núi, Khe núi. Gianh giới lô 01 và lô 02 khoanh 15 xã VS là Khe núi nằm giữa 02 lô rừng thể hiện trên hiện trường và trong bản đồ trong hồ sơ giao đất.

Lý do lô 01 thửa 15 giao cho hộ gia đình ông H1 diện tích đo đạc thực tế thừa 2,2ha so với diện tích ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là năm 1995 đất lâm nghiệp giao cho các hộ dân được tính toán bằng phương pháp thủ công bằng cách từ bản đồ can vào giấy bóng mờ, áp giấy bóng mờ vào giấy ô ly để tính diện tích do vậy độ chính xác không cao, sai số lớn. Nay đo đạc bằng máy móc nên độ chính xác cao hơn nên có sự chênh lệch giữa diện tích thực tế và diện tích ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Diện tích đất thừa 2,2ha là do sai số trong việc đo đạc của cả lô đất, chứ không nằm ở một vị trí cụ thể nào của mảnh đất.

Lý do lô 02 thửa 15 giao cho hộ gia đình ông H2 diện tích đo đạc thực tế thiếu 3,4ha so với diện tích ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng là do giao đất cho các hộ dân được tính toán bằng phương pháp thủ công và việc đo đạc lại bằng máy nên có sự chênh lệch giữa diện tích thực tế và diện tích ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngày 15/8/2017 Tòa án và các cơ quan chuyên môn đã xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là đất lâm nghiệp. Ngày 12/10/2017 Tòa án và các cơ quan chuyên môn đã xem xét thẩm định diện tích đất lâm nghiệp lô 01 và lô 02 khoanh 15 thôn KhR (nay đổi thành KhA) xã VS, thẩm định gianh giới của 02 lô đất (đo bằng máy định vị GPS), kết quả như sau:

Đất lâm nghiệp gia đình ông H1 bà Th1 thuộc lô 01 khoanh 15 thôn KhR (nay là KhA) xã VS phía Tây từ điểm N tọa độ ($x=487.882$; $y=2365.939$) đến điểm K tọa độ ($x=487.922$; $y=2366.495$) dài 590m; phía Bắc từ điểm O tọa độ ($x=488.338$; $y=2366.616$) đến điểm K tọa độ ($x=487.922$; $y=2366.495$) dài 430m; phía Đông từ điểm O tọa độ ($x=488.338$; $y=2366.616$) đến điểm C tọa độ ($x=488.460$; $y=2366.232$) dài 402m; phía Nam từ điểm N tọa độ ($x=487.882$; $y=2365.939$) đến điểm C tọa độ ($x=488.460$; $y=2366.232$) dài 687m. Tổng diện tích đo thực tế là $227.000m^2$ (27,7ha).

Đất lâm nghiệp gia đình ông H2 bà X1 thuộc lô 02 khoanh 15 thôn KhR (nay là KhA) xã VS phía Tây từ điểm O tọa độ ($x=488.338$; $y=2366.616$) đến điểm E tọa độ ($x=488.532$; $y=2365.955$) dài 700m; phía Bắc từ điểm O tọa độ ($x=488.338$; $y=2366.616$) đến điểm Z tọa độ ($x=488.643$; $y=2366.740$) dài 330m; phía Đông từ điểm X tọa độ ($x=489.023$; $y=2366.100$) đến điểm Z tọa độ ($x=488.643$; $y=2366.740$) dài 760m; phía Nam từ điểm E tọa độ ($x=488.532$; $y=2365.955$) đến điểm X tọa độ ($x=489.023$; $y=2366.100$) dài 511m. Tổng diện tích đo thực tế là $310.000m^2$ (31,0ha).

Đất lâm nghiệp hiện gia đình ông H1 và gia đình ông H2 tranh chấp: Phía Đông từ điểm C tọa độ (x=488.460; y=2366.232) đến điểm B tọa độ (x=488.312; y=2366.545) dài 348m; phía Bắc từ điểm A tọa độ (x=488.000; y=2366.382) đến điểm B tọa độ (x=488.312; y=2366.545) dài 325m; phía Nam từ điểm C tọa độ (x=488.460; y=2366.232) đến điểm F tọa độ (x=488.157; y=2366.093) dài 367m; phía Tây từ điểm A tọa độ (x=488.000; y=2366.382) đến điểm F tọa độ (x=488.157; y=2366.093) dài 327m. Tổng diện tích đất tranh chấp: 119.000m² (11,9ha).

Về định giá tài sản: Trên đất tranh chấp gia đình bà X1, ông H2 đang quản lý: Diện tích chủ yếu là rừng tự nhiên, gia đình bà X1 ông H2 có khai thác và trồng cây Keo, nhưng vợ chồng ông H1 bà Th1, bà X1, ông H2 không đề nghị định giá cây Keo nên không đo đạc và định giá diện tích trồng Keo trên đất tranh chấp. Hội đồng định giá xác định giá đất lâm nghiệp tại thời điểm định giá là 7.000đồng/01m², hai bên đương sự không đề nghị xem xét giá trị đất tranh chấp. Đối với diện tích rừng tự nhiên nằm trong diện tích đất tranh chấp không định giá.

Đối chiếu với bản đồ giao đất lâm nghiệp 02 của UBND xã VS, huyện SD và kết quả thẩm định thì xác định gianh giới đất lâm nghiệp giữa lô số 01 và lô số 02 khoảng 15 thôn KhR nay là KhA, xã VS được xác định từ điểm C kéo một đường thẳng về hướng Bắc dài 402m đến điểm 0 là đường gianh giới. Xác định diện tích đất tranh chấp là 119.000m² (11,9ha) gia đình bà X1 ông H2 đang quản lý, canh tác nằm trong lô 01, khoảng 15 KhR.

Với nội dung nêu trên, bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2018/DS-ST ngày 12/01/2018 của Tòa án nhân dân huyện SD đã quyết định:

Áp dụng Điều 138; Điều 164; Điều 166; Điều 175 Bộ luật dân sự 2015. Điều 35, khoản 1 Điều 147, Điều 157; Điều 165; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 100; Điều 105, khoản 1 Điều 135; Điều 166; khoản 1 Điều 203 Luật đất đai. Khoản 4 Điều 26; khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông Nguyễn Văn H1, bà Hoàng Thị Th1.

Buộc vợ chồng ông Nguyễn Nghi H2, bà Nguyễn Thị X1 phải trả vợ chồng ông Nguyễn Văn H1 bà Hoàng Thị Th1 toàn bộ đất lâm nghiệp tranh chấp diện tích 119.000 m² (11,9ha) thuộc lô 01, khoảng 15 thôn KhR (nay là KhA) xã VS, huyện SD. Phía Đông từ điểm C tọa độ (x=488.460; y=2366.232) đến điểm B tọa độ (x=488.312; y=2366.545) dài 348m; phía Bắc từ điểm A tọa độ (x=488.000; y=2366.382) đến điểm B tọa độ (x=488.312; y=2366.545) dài 325m; phía Nam từ điểm C tọa độ (x=488.460; y=2366.232) đến điểm F tọa độ (x=488.157; y=2366.093) dài 367m; phía Tây từ điểm A tọa độ (x=488.000;

y=2366.382) đến điểm F tọa độ (x=488.157; y=2366.093) dài 327m (có sơ đồ đo vẽ kèm theo).

Gianh giới đất lâm nghiệp giữa lô 01 khoảnh 15 và lô 02 khoảnh 15 thôn KhR (nay là KhA), xã VS, huyện SD, tỉnh Bắc Giang được xác định như sau: Từ điểm 0 tọa độ (x=488.338; y=2366.616) kéo một đường thẳng từ Bắc xuống Nam dài 402m đến điểm C tọa độ (x=488.460; y=2366.232).

Đối với số cây Keo gia đình bà X1, ông H2 trồng trên đất tranh chấp, các bên đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết. Nếu sau này các bên không thỏa thuận được với nhau thì bên có yêu cầu sẽ khởi kiện bằng một vụ án dân sự khác.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Ngày 15/01/2018, bà Nguyễn Thị X1 là bị đơn kháng cáo, ngày 31/01/2018 bà X1 nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, nội dung kháng cáo đề nghị Toà phúc thẩm xem xét lại toàn bộ nội dung của bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Văn H1 bà Hoàng Thị Th1 là nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bà Nguyễn Thị X1 là bị đơn không rút kháng cáo. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Về nội dung, cấp sơ thẩm điều tra thu thập chứng cứ chưa đầy đủ đã xét xử buộc ông H2 bà X1 phải trả cho ông H1 bà Thuỷ 11,9ha đất lâm nghiệp là chưa có căn cứ. Về án phí sơ thẩm: ông H2 là thương binh, theo pháp luật ưu đãi người có công với cách mạng thì ông H2 thuộc đối tượng Người có công với cách mạng. Theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì ông H2 được miễn nộp tiền án phí, Tòa sơ thẩm xử buộc ông H2 phải chịu án phí là không đúng quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 308, Điều 310 BLTTDS xử: Chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị X1, hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ cho Tòa sơ thẩm xét xử lại vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang. Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm bà Hoàng Thị Th1, anh Nguyễn Hoàng Th2 vắng mặt nhưng đã ủy quyền cho ông Nguyễn Văn H1, ông Nguyễn Nghi H2 vắng mặt đã ủy quyền cho bà Nguyễn Thị X1 tham gia tố tụng. Chủ tịch UBND huyện SD ủy quyền cho ông Ngọc Minh Ph1 đại diện tham gia tố tụng, ông Ph1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử, căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt những người trên.

Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị X1, Hội đồng xét xử thấy:

Năm 1995 gia đình ông Nguyễn Văn H1 bà Hoàng Thị Th1 được giao 255.000 m² (25,5ha) đất lâm nghiệp tại lô 01 khoảnh 15 thôn KhR (nay là KhA) xã VS. Ngày 27/8/1995 đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp (Sổ bìa xanh), ngày 19/01/2000 được cấp chuyển từ sổ bìa xanh sang Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sổ bìa đỏ) số sổ: N 879815, sổ vào sổ: 00653/QSĐĐ/H đứng tên chủ sử dụng đất hộ ông Nguyễn Nghi H1 (tức Nguyễn Văn H1). Cũng thời gian đó gia đình ông Nguyễn Nghi H2 bà Nguyễn Thị X1 được giao 344.000 m² (34,4ha) đất lâm nghiệp tại lô 02 khoảnh 15 thôn KhR (nay là KhA) xã VS. Ngày 27/8/1995 đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp (Sổ bìa xanh), ngày 19/01/2000 được cấp chuyển từ sổ bìa xanh sang Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sổ bìa đỏ) số sổ: N 879816, sổ vào sổ: 00649/QSĐĐ/H đứng tên chủ sử dụng đất hộ ông Nguyễn Nghi H2.

Theo kết quả thẩm định ngày 15/8/2017 và ngày 12/10/2017 đối với diện tích đất lâm nghiệp lô 01 và lô 02 khoảnh 15 thôn KhR(nay đổi thành KhA) xã VS xác định được như sau:

Đất lâm nghiệp gia đình ông H1 bà Th1 thuộc lô 01 khoảnh 15 thôn KhR (nay là KhA) xã VS được UBND huyện SD cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 19/10/2000 với diện tích là 255.000 m² (25,5ha). Hiện tại đang sử dụng là 158.000 m² (15,8ha), nếu cộng cả diện tích đất tranh chấp là 119.000m² (11,9ha) thì hộ ông H1 bà Thủy sử dụng là 227.000m² (27,7ha). Thừa 22.000 m² (2,2ha) so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đất lâm nghiệp gia đình ông H2 bà X1 thuộc lô 02 khoảnh 15 thôn KhR (nay là KhA) xã VS được UBND huyện SD cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 19/10/2000 với diện tích là 344.000 m² (34,4ha). Hiện tại đang sử dụng là 429.000m² (42,9ha), thừa so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 85.000 m² (8,5ha). Nếu trừ đi diện tích đất tranh chấp là 119.000m² (11,9ha) thì hộ ông H2 bà X1 sử dụng là 310.000 m² (31,0ha). Thiếu 34.000 m² (3,4ha) so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Căn cứ công văn số: 1322/UBND-KT ngày 10/11/2017 của UBND huyện SD, tỉnh Bắc Giang thì ranh giới đất lâm nghiệp lô số 01 của ông H1 bà Thủy và ranh giới đất lâm nghiệp lô 02 của ông H2 bà X1 thuộc khoảnh 15 xã VS là Khe núi nằm giữa 02 lô rừng, thể hiện trên hiện trường và trong bản đồ trong hồ sơ giao nay không có gì thay đổi.

Lý do lô 01 thửa 15 giao cho hộ gia đình ông H1 diện tích đo đạc thực tế thửa 2,2ha so với diện tích ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là năm 1995 đất lâm nghiệp giao cho các hộ dân được tính toán bằng phương pháp thủ công bằng cách từ bản đồ can vào giấy bóng mờ, áp giấy bóng mờ vào giấy ô ly để tính diện tích do vậy độ chính xác không cao, sai số lớn. Nay đo đạc bằng máy móc nên độ chính xác cao hơn nên có sự chênh lệch giữa diện tích thực tế và diện tích ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Diện tích đất thửa 2,2ha là do sai số trong việc đo đạc của cả lô đất, chứ không nằm ở một vị trí cụ thể nào của mảnh đất. Lô số 02 thửa 15 giao cho hộ gia đình ông H2 diện tích đo đạc thực tế thiếu 3,4ha so với diện tích ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng là do giao đất cho các hộ dân được tính toán bằng phương pháp thủ công và việc đo đạc lại bằng máy nên có sự chênh lệch giữa diện tích thực tế và diện tích ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Do vậy, Tòa sơ thẩm xét xử buộc Buộc vợ chồng ông Nguyễn Nghi H2, bà Nguyễn Thị X1 phải trả vợ chồng ông Nguyễn Văn H1 bà Hoàng Thị Th1 toàn bộ đất lâm nghiệp tranh chấp diện tích 119.000 m² (11,9ha) thuộc lô 01, khoảnh 15 thôn KhR(nay là KhA) xã VS, huyện SD là có căn cứ, phù hợp với các quy định của pháp luật.

Đối với số cây Keo gia đình bà X1, ông H2 trồng trên đất tranh chấp, các bên đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết. Nếu sau này các bên không thỏa thuận được với nhau thì bên có yêu cầu sẽ khởi kiện bằng một vụ án dân sự khác.

Về chi phí tố tụng: Do yêu cầu khởi kiện của ông H1 bà Th1 được chấp nhận nên Tòa sơ thẩm xử buộc ông H2 bà X1 phải chịu tiền chi phí đo đạc và chi phí thẩm định, định giá tổng cộng là 17.370.000 đồng (Mười bảy triệu ba trăm bảy mươi ngàn đồng chẵn) trả lại cho ông H1 bà Thuỷ theo quy định tại Điều 157, Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự là có căn cứ.

Về án phí sơ thẩm: ông H2 là thương binh, theo pháp luật thì ông H2 thuộc đối tượng Người có công với cách mạng. Theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì ông H2 được miễn nộp tiền án phí, Tòa sơ thẩm xử buộc ông H2 phải chịu án phí là không đúng quy định của pháp luật. Do vậy cần sửa án sơ thẩm, miễn toàn bộ án phí sơ thẩm cho ông H2 bà X1.

Về án phí phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên bà X1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự. Khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Hoàn trả bà X1 300.000đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Tại phiên Tòa phúc thẩm bà X1 không cung cấp thêm được chứng cứ nào khác để bảo vệ cho kháng cáo của mình nên không có cơ sở để xem xét kháng cáo của bà X1 được.

Đại diện Viện kiểm sát cho rằng cấp sơ thẩm chưa điều tra thu thập đầy đủ chứng cứ đề nghị huỷ án sơ thẩm là không có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng Điều 138, Điều 164, Điều 166, Điều 175 Bộ luật dân sự 2015. Điều 35, khoản 1 Điều 148, Điều 157; Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 100, Điều 105, khoản 1 Điều 135, Điều 166, khoản 1 Điều 203 Luật đất đai. Điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị X1, sửa án sơ thẩm về án phí.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông Nguyễn Văn H1, bà Hoàng Thị Th1.

Buộc vợ chồng ông Nguyễn Nghi H2, bà Nguyễn Thị X1 phải trả vợ chồng ông Nguyễn Văn H1 bà Hoàng Thị Th1 toàn bộ đất lâm nghiệp tranh chấp diện tích 119.000 m² (11,9ha) thuộc lô 01, khoảnh 15 thôn KhR(nay là KhA) xã VS, huyện SĐ. Phía Đông từ điểm C đến điểm B là các đoạn gấp khúc dài 348m; phía Bắc từ điểm A đến điểm B là các đoạn gấp khúc dài 325m; phía Nam từ điểm C đến điểm F là các đoạn gấp khúc dài 367m; phía Tây từ điểm A đến điểm F là các đoạn gấp khúc dài 327m.

Gianh giới đất lâm nghiệp giữa lô 01 và lô 02 khoảnh 15 thôn KhR(nay là KhA), xã VS, huyện SĐ, tỉnh Bắc Giang được xác định: Từ điểm 0 đến điểm C (từ Bắc xuống Nam) là các đoạn gấp khúc dài 402m (có sơ đồ đo vẽ kèm theo).

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị X1, ông Nguyễn Nghi H2 không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Án phí phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị X1 không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả bà X1 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm tại biên lai thu số: AA/2010/006884 ngày 31/01/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện SĐ.

3. Chi phí tố tụng: Buộc bà X1, ông H2 phải hoàn trả ông Nguyễn Văn H1 số tiền phí đo đạc và chi phí thẩm định, định giá tổng cộng là 17.370.000 đồng (Mười bảy triệu ba trăm bảy mươi ngàn đồng chẵn).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- TAND huyện SĐ;
- Chi cục THDS huyện SĐ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Gia Lương